

Tác động của chất lượng thể chế đến quy mô kinh tế phi chính thức tại Việt Nam

Impact of institutional quality on informal economy in Vietnam

Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tô Quyên¹, Trần Phạm Khánh Toàn^{1*}

¹Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: khanhtoan014@gmail.com

| THÔNG TIN | TÓM TẮT |
|--|--|
| <p>DOI:10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.18.4.2233.2023</p> <p>Ngày nhận: 06/04/2022 Ngày nhận lại: 05/06/2022 Duyệt đăng: 30/06/2022</p> <p>Mã phân loại JEL: E26; O17; C32</p> <p><i>Từ khóa:</i> ARDL; chất lượng thể chế; kinh tế phi chính thức; Việt Nam</p> <p><i>Keywords:</i> ARDL; institutional quality; informal economy; Vietnam</p> | <p>Kinh tế phi chính thức là một vấn đề cần được nghiên cứu cẩn trọng trong các chính sách kinh tế - xã hội của các quốc gia. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu tác động của chất lượng thể chế đến quy mô kinh tế phi chính thức ở Việt Nam. Với bộ dữ liệu trong giai đoạn 2000 - 2018 và thông qua phương pháp ước lượng hồi quy phân phối trễ (ARDL), kết quả nghiên cứu xác định tồn tại hiện tượng đồng liên kết trong dài hạn, cụ thể chất lượng thể chế ảnh hưởng ngược chiều đến kinh tế phi chính thức là ngược chiều và có ý nghĩa thống kê. Dựa trên kết quả nghiên cứu, các hàm ý chính sách được đề xuất nhằm nâng cao chất lượng thể chế để từ đó thu hẹp quy mô kinh tế phi chính thức tại Việt Nam.</p> <p>ABSTRACT</p> <p>The informal economy has been a crucial subject of discussion in socio-economic policies. The purpose of this study is to investigate the effect of institutional quality on the size of the informal economy in Vietnam. Using annual time series data, drawn from various data sources, covering the period from 2000 to 2018, the authors apply the ARDL modeling approach to cointegration. This paper finds that there exists a long-term cointegration between the variables and an increase in institutional quality significantly reduces the size of the informal economy. Based on the results, policy implications are proposed to improve the quality of institutions which in turn, decreases the size of an informal economy.</p> |

1. Giới thiệu

Trong lý thuyết kinh tế, kinh tế phi chính thức hay còn được biết đến là kinh tế ngầm, kinh tế không khai báo được định nghĩa là tất cả các hoạt động kinh tế không được luật pháp hay các quy định chính thức kiểm soát (OECD, 2019). Kinh tế phi chính thức hiện diện ở tất cả các quốc gia trên thế giới với quy mô khác nhau (Saunoris & Sajny, 2017). Đáng lưu ý, ở các nền kinh tế mới nổi và các quốc gia đang phát triển, khu vực này đóng góp đến khoảng 30% GDP, chiếm đến 70% việc làm và ước tính có khoảng 62% lực lượng lao động đang hoạt động sản xuất, dịch vụ trong khu vực phi chính thức (ILO, 2018).

Kinh tế phi chính thức gần đây nhận được sự quan tâm của các nhà kinh tế, các nhà làm chính sách đặc biệt kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát trên quy mô toàn cầu, khiến cho tỷ lệ thất nghiệp ngày càng gia tăng. Không dừng lại ở đó, kinh tế ngầm tạo ra sức ép ngày càng tăng đối với khu vực chính thức, gây cản trở cho sự phát triển bền vững trên các khía cạnh sau. Thứ

nhất, kinh tế phi chính thức tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế xã hội trong đó làm giảm các nguồn thu từ thuế, hạn chế khả năng thực hiện chính sách của chính phủ (Elgin & Erturk, 2019). Thứ hai, những quốc gia có nền kinh tế ngầm lớn thường có năng suất lao động xã hội thấp (Taymaz, 2009), khó khăn trong việc tích lũy vốn con người (Docquier & Iftikhar, 2019), trình độ lực lượng lao động thấp, dẫn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm (Elgin & Birinci, 2016; Özgür, Elgin, & Elveren, 2021). Hơn nữa, nó còn gây ra bất bình đẳng và nghèo đói cao hơn (Berdiev & Saunoris, 2019; Berdiev, Saunoris, & Schneider, 2020; Loayza, 2018), kéo theo bất ổn xã hội, xung đột chính trị (Elbahnasawy, Ellis, & Adom, 2016). Từ những thực trạng trên, một vấn đề quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, quản lý trong khu vực công đó là xác định những tác nhân ảnh hưởng đến khu vực phi chính thức để có giải pháp điều chỉnh, trong đó có hai yếu tố thường được đề cập đó là chất lượng thể chế và trốn thuế (Enste, 2018). Lược khảo lý thuyết và các nghiên cứu trước cho thấy đã có một vài nghiên cứu tập trung phân tích, đánh giá một vài khía cạnh của thể chế như tham nhũng (Choi & Thum, 2005; Dreher & Schneider, 2010), gánh nặng về quy định pháp luật (Dutta, Kar, & Roy, 2013; Mughal, Schneider, & Hayat, 2020) đến quy mô kinh tế phi chính thức. Tuy nhiên, điều này chưa cho thấy tính toàn diện của tất cả các mặt của thể chế.

Qua lược khảo tài liệu của tác giả thì dường như chưa có phân tích nào tập trung tìm hiểu tác động của thể chế đến quy mô kinh tế phi chính thức tại Việt Nam. Đây là một khiếm khuyết lớn khi những năm qua, chính phủ Việt Nam đã có nhiều chính sách nhằm tìm hiểu, phân tích và quản lý khu vực phi chính thức nhằm thúc đẩy kinh tế chính thức phát triển bền vững. Ngoài ra, phương pháp tự hồi quy phân phối trễ (ARDL) được áp dụng trong bài viết để tìm hiểu mối quan hệ đồng liên kết trong ngắn hạn và dài hạn giữa tham nhũng và quy mô kinh tế ngầm. Vì vậy, nghiên cứu này đóng góp vào lĩnh vực nghiên cứu kinh tế ngầm thông qua việc xem xét tác động của thể chế đối với quy mô kinh tế phi chính thức ở Việt Nam trong giai đoạn 18 năm (2000 - 2018)¹. Nghiên cứu này đóng góp vào khía cạnh thực tiễn ở các khía cạnh sau đây. *Thứ nhất*, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tình trạng thất nghiệp, đói nghèo ở một số quốc gia đặc biệt là các quốc gia đang phát triển có chiều hướng tăng lên nhanh chóng. Điều này khiến các nhà quản lý công cần phải quan tâm, nghiên cứu về kinh tế phi chính thức. *Thứ hai*, chúng tôi phân tích tác động của chất lượng thể chế đến kinh tế phi chính thức ở Việt Nam nơi mà trong những năm vừa qua, chính quyền các cấp đã có nhiều nỗ lực, thực thi nhiều giải pháp trong việc nâng cao chất lượng thể chế nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững. *Thứ ba*, từ những kết quả thu được, chúng tôi đề xuất các khuyến nghị về mặt chính sách, quản trị công cho các nhà hoạch định chính sách.

Nghiên cứu này được cấu trúc như sau. Tiếp theo sau phần giới thiệu, cơ sở lý thuyết có liên quan sẽ được lược khảo ở phần 2. Sau đó là phần trình bày phương pháp nghiên cứu, dữ liệu nghiên cứu. Các kết quả phân tích được trình bày và phân tích ở phần 4, và cuối cùng là kết luận và hàm ý chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm thể chế và đo lường chất lượng thể chế

Định nghĩa về thể chế rất khác nhau, phụ thuộc vào góc độ nghiên cứu như kinh tế học, chính trị học và xã hội học. Tuy nhiên, khái niệm thường được sử dụng khi đề cập đến thể chế là của North (1990). Theo đó, thể chế là quy tắc của trò chơi trong xã hội - những quy tắc, ràng buộc để điều chỉnh, định hình những hành vi giao dịch giữa con người với nhau nhằm làm giảm

¹ Dữ liệu nghiên cứu không bao gồm năm 2001, do không có dữ liệu về Chỉ số quản trị toàn cầu năm 2001

thiếu các nguy cơ, bắt buộc trong hoạt động hằng ngày (North, 1990). Ở góc độ tương tự, thể chế là các quy định kiểm soát hành động của các cá nhân vốn không ổn định để có thể dễ dàng dự đoán hơn và khuyến khích phân công lao động xã hội (Kasper & Streit, 1999). Khi và chỉ khi đi kèm với các chế tài thì thể chế mới có tác dụng hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, Schotter (1981) cho rằng thể chế là sự nhất quán trong cách giao tiếp, hành xử xã hội mà mọi thành phần trong xã hội đều tôn trọng và tuân theo. Nó có thể là quy tắc, phong tục của xã hội, tổ chức, tín ngưỡng hoặc là các chính sách, quy định do con người lựa chọn và ban hành (Dixit, 2004). Diễn đàn kinh tế thế giới (2020) cho rằng thể chế được xem là việc tạo ra các khuôn khổ trật tự, giới hạn và định vị cơ chế thực thi các quan hệ của con người; là sự đồng thuận chung của con người trong việc xác lập những quy tắc, khuôn khổ trật tự, những chuẩn mực và các ràng buộc được cộng đồng xã hội chia sẻ và đồng thuận.

Tóm lại, có thể phân chia thể chế thành thể chế chính thức và thể chế phi chính thức (formal institutions - informal institution). Nếu như thể chế phi chính thức bao gồm các kinh nghiệm, thói quen hình thành trong cuộc sống hằng ngày nhưng kiểm soát, định hướng hành vi của cá nhân như chuẩn mực đạo đức, tập quán, phong tục, ... thì thể chế chính thức bao gồm các quy định chính thức do các cơ quan nhà nước ban hành. Trong xã hội hiện đại và phát triển thì luôn tồn tại song song thể chế chính thức và phi chính thức tác động qua lại, hỗ trợ cho nhau và giúp tăng hiệu quả ràng buộc.

Đo lường chất lượng thể chế là công việc đầy thách thức vì khái niệm thể chế tương đối mơ hồ. Có nhiều chỉ số đo lường thể chế khác nhau nhưng Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicator - WGI) của Ngân hàng Thế giới được nhiều nghiên cứu phân tích, sử dụng vì tính toàn diện của nó. Chỉ số này thể hiện “quy trình chọn lựa, giám sát và thay thế bộ máy cầm quyền; năng lực hoạch định và thực hiện chính sách của chính phủ; sự tôn trọng của người dân và nhà nước đối với các thể chế chi phối các tương tác trong xã hội” (World Bank, 2014). Chỉ số này được chia thành 06 chiều kích chính “Tiếng nói và trách nhiệm giải trình; Ổn định chính trị và không có bạo lực; Hiệu quả của chính phủ; Chất lượng các quy định; Nhà nước pháp quyền; Kiểm soát tham nhũng”. Trong nghiên cứu này, chỉ số này được sử dụng để đo lường chất lượng thể chế.

2.2. Khái niệm kinh tế phi chính thức

Khái niệm kinh tế phi chính thức lần đầu tiên được Hart (1971) đề cập trong nghiên cứu của mình về các hoạt động kinh tế tại vùng nông thôn tại Ghana. Từ đó đến nay, chủ đề kinh tế phi chính thức đã thu hút được nhiều sự quan tâm, tìm hiểu, phân tích không những từ các nhà nghiên cứu mà còn các nhà quản lý, hoạch định chính sách vì vai trò của nó trong đời sống kinh tế hằng ngày (Elgin & Erturk, 2019; Elgin, Kose, Ohnsorge, & Yu, 2021).

Kinh tế phi chính thức được định nghĩa là tất cả các hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ hợp pháp được thực hiện nhưng không tuân theo sự điều chỉnh, tác động của các quy định của các cơ quan nhà nước vì nhiều mục đích khác nhau (Schneider, Buhen, & Montenegro, 2010). Các mục đích thường được liệt kê bao gồm: (1) tránh các gánh nặng về quy định pháp luật, thuế, thủ tục hành chính; (2) tránh đóng góp cho an sinh xã hội; (3) tránh nạn tham nhũng, quan liêu của nhân viên khu vực công.

Mặc dù được tiếp cận và giải thích dưới nhiều góc độ nhưng có thể liệt kê một số đặc điểm chính của kinh tế phi chính thức gồm: (1) Đây là khu vực sản xuất hàng hóa và dịch vụ hợp pháp nhưng không chịu sự quản lý, điều chỉnh của các cơ quan nhà nước đặc biệt là cơ quan thuế vụ; (2) các hoạt động kinh tế này không được ghi nhận vào tài khoản quốc gia; (3) quy mô sản xuất của khu vực này nhỏ, hẹp, năng suất lao động kém, thâm dụng nhiều lao động (Elgin & Erturk, 2019; Loayza, 2018).

Tuy là một vấn đề quan trọng cần phải quan tâm xem xét trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhưng với bản chất không đồng nhất, kinh tế phi chính thức tạo ra các khó khăn trong việc đo lường chính xác quy mô (Kanbur, 2017). Bên cạnh các phương pháp đo lường quy mô kinh tế phi chính thức theo phương pháp trực tiếp - chủ yếu dựa vào phỏng vấn, khảo sát - hay phương pháp gián tiếp - chủ yếu sử dụng các chỉ số kinh tế vĩ mô với những giả định - vốn có những nhược điểm căn bản thì gần đây quy mô của khu vực này được ước lượng thông qua mô hình kinh tế lượng. Một trong những phương pháp đó là phương pháp MIMIC (Multiple Indicators Multiple Causes - Nhiều chỉ số Nhiều nguyên nhân). Dù rằng phương pháp này còn một số khiếm khuyết, chưa hoàn hảo nhưng vẫn được áp dụng rộng rãi vì tương đối toàn diện và tính sẵn có của dữ liệu (Kelmanson, Kirabaeva, Medina, Mircheva, & Weiss, 2019; Schneider & Buehn, 2018).

2.3. Tác động của thể chế đến kinh tế phi chính thức

Theo lý thuyết Pháp lý (Legasit), chất lượng thể chế được xem là nguyên nhân chính kích thích hoặc kiềm chế quy mô kinh tế phi chính thức (De Soto, 1989; Maloney, 2004). Chất lượng thể chế thể hiện mức độ về quan liêu, hiệu lực của pháp luật, hiệu quả của cơ quan nhà nước và tham nhũng. Chất lượng thể chế thấp thể hiện trong tính chất quan liêu của bộ máy nhà nước, tính pháp quyền yếu và nạn tham nhũng tràn lan là nhân tố chính thức đẩy người dân, doanh nghiệp rời bỏ khu vực chính thức để hoạt động trong khu vực phi chính thức (Williams & Gurtoo, 2012). Chất lượng thể chế tốt cùng với nhà nước pháp quyền, hiệu quả cao của khu vực công sẽ làm giảm các chi phí giao dịch và tăng các lợi ích của khu vực chính thức.

Không dừng lại ở đó, sự hạn chế của thể chế còn thể hiện thông qua việc thiếu minh bạch, trách nhiệm giải trình kém và quy định pháp luật không ổn định, tin cậy. Tất cả điều này sẽ kéo giảm sự tin tưởng của các doanh nghiệp khi muốn mở rộng đầu tư trong khu vực chính thức. Trầm trọng hơn, rất có thể sẽ xuất hiện hiệu ứng đám đông ảnh hưởng thay đổi suy nghĩ và hành vi của các nhà quản lý, công chức khi mà phần lớn đồng nghiệp của họ đã tham nhũng. Do vậy, người dân có cảm giác bị lừa dối khi nạn tham nhũng thì lan tràn và tiền thuế họ nộp bị tham ô, lãng phí thì người dân càng có động lực để tham gia vào kinh tế phi chính thức.

Sử dụng bộ dữ liệu cho 55 quốc gia trong giai đoạn từ 1990 đến 1999, Torgler và Schneider (2009) đã tìm thấy quy mô kinh tế phi chính thức bị thu hẹp khi chất lượng thể chế được củng cố, nâng cao. Nguyen, Schinckus, và Dinh (2021) sử dụng Bộ chỉ số Quản trị toàn cầu nhằm phân tích mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và quy mô kinh tế phi chính thức của 112 quốc gia trong giai đoạn 2005 - 2015. Kết quả nghiên cứu xác nhận tồn tại mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa thể chế và quy mô khu vực phi chính thức, trong đó thể chế tốt hạn chế quy mô của kinh tế phi chính thức. Tuy nhiên, mức độ tác động của các chiều kích của thể chế rất khác nhau. Nếu như yếu tố kiểm soát tham nhũng và nhà nước pháp quyền ảnh hưởng ngược chiều trong ngắn hạn thì ổn định chính trị lại kéo giảm kinh tế phi chính thức trong dài hạn. Các kết quả tương tự cũng được phát hiện trong nghiên cứu của Huynh, Nguyen, Nguyen, và Nguyen (2020).

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Mô hình nghiên cứu và phương pháp phân tích dữ liệu

Tìm hiểu ảnh hưởng của chất lượng thể chế đến quy mô kinh tế phi chính thức tại Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2018 là mục tiêu nghiên cứu của bài viết. Trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu trước, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$IE_t = \beta_0 + \beta_1 INS_t + \beta_2 X_t + \varepsilon_t \quad (1)$$

Trong đó t đại diện cho năm. IE là quy mô kinh tế phi chính thức và INS là chỉ số chất lượng thể chế. Bên cạnh đó, một số biến kiểm soát được sử dụng gồm tỷ lệ thất nghiệp, độ mở thương mại, và lạm phát.

Thất nghiệp: Mọi quan hệ đồng biến giữa thất nghiệp và kinh tế phi chính thức đã được khẳng định trong nhiều nghiên cứu như Prado (2011), Mauleón và Sardà (2017). Điều này hàm ý rằng khi khu vực chính thức chứng kiến sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp thì kéo theo sự mở rộng của khu vực phi chính thức vì người lao động sẽ dịch chuyển sang khu vực này để kiếm sống.

Độ mở thương mại: Tác động của mở rộng thương mại đến kinh tế ngầm thường không rõ ràng. Farzanegan, Hassan, và Badreldin (2020) cho rằng việc tự do hóa thương mại tạo điều kiện cho các công ty đa quốc gia tận dụng lao động phổ thông giá rẻ để phát triển các hoạt động kinh doanh không chính thức, hơn nữa các cơ quan công quyền sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc quản lý một nền kinh tế có giao thương sâu, rộng (Pham, 2017; Selwaness & Zaki, 2015; Wu & Schneider, 2019). Tuy nhiên, ở khía cạnh khác, lý thuyết thương mại quốc tế hàm ý rằng thương mại tự do sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra nhiều việc làm mới trong khu vực chính thức (Geronazzo, 2016; Temkin & Veizaga, 2010), gỡ bỏ gánh nặng về quy định pháp luật, cải thiện chất lượng thể chế từ đó làm giảm quy mô khu vực phi chính thức.

Lạm phát: Tỷ lệ lạm phát cao có xu hướng minh chứng sự mất cân đối của kinh tế vĩ mô. Đối với nhiều hộ gia đình, lạm phát cao gây ra các khó khăn về kinh tế, do đó, tạo động lực để tham gia vào các hoạt động phi chính thức, việc làm phi chính thức để kiếm thêm các nguồn thu nhập. Như vậy, tồn tại mối quan hệ đồng biến giữa lạm phát và quy mô kinh tế phi chính thức (Akçay & Karabulutoglu, 2021).

Các dữ liệu về kinh tế vĩ mô thường có xu hướng bền do đó kết quả phân tích sẽ bị thiên lệch nếu sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS). Phương pháp tự hồi quy phân phối trễ ARDL (Autoregressive Distributed Lag) được đề xuất bởi Pesaran, Shin, và Smith (2001) sẽ được sử dụng trong nghiên cứu này. Việc áp dụng phương pháp ARDL sẽ thuận lợi hơn trong trường hợp số mẫu nhỏ. Ngoài ra, khi ước lượng, nghiên cứu phải thực hiện kiểm định đồng liên kết nhằm xác nhận mối quan hệ dài hạn giữa các biến số. Nếu xảy ra hiện tượng đồng liên kết, mô hình sẽ được chuyển thành mô hình sai số hiệu chỉnh ECM (Error Correction Model).

Nhằm xác nhận kết quả thu được là đảm bảo ổn định, xác đáng, các kiểm định cần thiết như kiểm định tự tương quan, kiểm định phương sai thay đổi, kiểm định mức độ ổn định của mô hình, ... sẽ được thực hiện.

3.2. Dữ liệu

Số liệu kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong giai đoạn từ 2000 - 2018 được thu thập. Chỉ số quy mô kinh tế phi chính thức là biến phụ thuộc và được trích từ nghiên cứu của Elgin và cộng sự (2021) và được tính theo tỷ lệ phần trăm so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Chỉ số quy mô kinh tế phi chính thức này được tính theo phương pháp MIMIC (Multiple Indicators Multiple Causes - Nhiều chỉ số Nhiều nguyên nhân). Phương pháp này giúp ước tính quy mô kinh tế phi chính thức thông qua một tập hợp các biến quan sát bao gồm nguyên nhân và chỉ số của kinh tế phi chính thức. Ý tưởng của phương pháp này là không thể xác định quy mô kinh tế phi chính thức một cách trực tiếp mà phải thông qua các nguyên nhân gây ra kinh tế phi chính thức.

Phương pháp MIMIC bao gồm hai giai đoạn diễn ra đồng thời. Mô hình đầu tiên là mô hình đo lường, liên kết biến số không quan sát được (kinh tế phi chính thức) với các chỉ số quan sát được. Mô hình thứ hai là mô hình phương trình cấu trúc xác định mối quan hệ nhân quả giữa kinh tế phi chính thức và các biến quan sát được.

Biến độc lập là chất lượng thể chế được trích xuất từ Bộ chỉ số Quản trị toàn cầu do Ngân hàng Thế giới tạo lập. Như đã trình bày ở trên, 06 chiều kích thành phần được đo từ -2.5 (thấp nhất) đến 2.5 (cao nhất). Nhằm đảm bảo tính toàn diện khi ước lượng chất lượng thể chế, nghiên cứu tính giá trị trung bình của 06 chiều kích.

Ngoài ra, dữ liệu của các biến khác được lấy từ Bộ Chỉ số Phát triển Thế giới (World Development Indicators - WDI) của Ngân hàng Thế giới. Định nghĩa và cách đo lường các biến được mô tả ở Bảng 1.

Bảng 1

Định nghĩa và đo lường các biến nghiên cứu

| STT | Biến | Đo lường | Ký hiệu | Nguồn |
|---------------------------|------------------------|--|---------|--------------------------------|
| <i>Biến phụ thuộc</i> | | | | |
| 1 | Kinh tế phi chính thức | Kinh tế phi chính thức (tỷ lệ phần trăm GDP) | IE | Elgin và cộng sự (2021) |
| <i>Biến độc lập</i> | | | | |
| 2 | Chất lượng thể chế | Tiếng nói và trách nhiệm giải trình | VA | Worldwide Governance Indicator |
| | | Ổn định chính trị và không có bạo lực | PS | |
| | | Hiệu quả của Chính phủ | GE | |
| | | Chất lượng của các quy định | RQ | |
| | | Nhà nước pháp quyền | RL | |
| | | Kiểm soát tham nhũng | CC | |
| | | Giá trị trung bình của 06 chỉ số quản trị toàn cầu | INS | |
| <i>Các biến kiểm soát</i> | | | | |
| 3 | Độ mở thương mại | Thương mại (tỷ lệ phần trăm xuất nhập khẩu so với GDP) | TR | World Development Indicators |
| 4 | Thất nghiệp | Thất nghiệp (tỷ lệ phần trăm dân số trong độ tuổi lao động thất nghiệp so với tổng lực lượng lao động) | UE | World Development Indicators |
| 5 | Lạm phát | Tỷ lệ lạm phát (Chỉ số giá tiêu dùng - CPI) | INF | World Development Indicators |

4. Kết quả và thảo luận

Thống kê mô tả các biến nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2. Theo đó, quy mô trung bình của kinh tế phi chính thức tại Việt Nam là 14.76% GDP trong giai đoạn 2000 - 2018, thấp nhất là 14.0% GDP vào năm 2018 và cao nhất là 15.6% GDP vào năm 2000. Như vậy, theo thời gian quy mô kinh tế ngầm tại Việt Nam có xu hướng nhỏ lại. Trong khi đó, chỉ số chất lượng thể chế của Việt Nam liên tục biến động trong khoảng từ -0.588 đến -0.325 và trung bình ở mức -0.496. Điều này cho thấy tồn tại sự hạn chế, bất cập về thể chế, tuy nhiên một dấu hiệu lạc quan là chỉ số này có xu hướng cải thiện dần qua các năm.

Bảng 2

Thống kê mô tả

| Biến | Quan sát | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Min | Max |
|-------------|-----------------|-------------------|----------------------|------------|------------|
| IE | 18 | 14.762 | 0.449 | 14.04 | 15.6 |
| VA | 18 | -1.426 | 0.076 | -1.538 | -1.238 |
| PS | 18 | 0.224 | 0.131 | -0.022 | 0.482 |
| GE | 18 | -0.222 | 0.168 | -0.479 | 0.067 |
| RQ | 18 | -0.577 | 0.101 | -0.728 | -0.349 |
| RL | 18 | -0.403 | 0.226 | -0.643 | 0.075 |
| CC | 18 | -0.574 | 0.104 | -0.746 | -0.426 |
| INS | 18 | -0.496 | 0.081 | -0.588 | -0.325 |
| UE | 18 | 0.018 | 0.004 | 1.114 | 0.027 |
| TR | 18 | 154.254 | 27.434 | 111.417 | 208.306 |
| INF | 18 | 6.944 | 5.949 | -1.710 | 23.115 |

IE: Kinh tế phi chính thức; **VA:** Tiếng nói và trách nhiệm giải trình; **PS:** Ổn định chính trị và không có bạo lực; **GE:** Hiệu quả của Chính phủ; **RQ:** Chất lượng các quy định; **RL:** Nhà nước pháp quyền; **CC:** Kiểm soát tham nhũng; **INS:** Thẻ chế; **UE:** Thất nghiệp; **TR:** độ mở thương mại; **INF:** lạm phát

Bảng 3 trình bày ma trận hệ số tương quan. Kết quả cho thấy các thành phần thẻ chế có mối tương quan ngược chiều đối với quy mô kinh tế phi chính thức. Kết quả tương tự cũng tìm thấy cho độ mở thương mại và lạm phát. Riêng chỉ có thất nghiệp là tác động cùng chiều với quy mô kinh tế phi chính thức.

Bảng 3

Ma trận hệ số tương quan

| | IE | VA | PS | GE | RQ | RL | CC | INS | UE | TR | INF |
|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|------------|
| IE | 1.000 | | | | | | | | | | |
| VA | -0.127 | 1.000 | | | | | | | | | |
| PS | -0.424 | 0.051 | 1.000 | | | | | | | | |
| GE | -0.893 | -0.045 | -0.405 | 1.000 | | | | | | | |
| RQ | -0.671 | -0.099 | -0.492 | 0.738 | 1.000 | | | | | | |
| RL | -0.618 | 0.245 | -0.137 | 0.752 | 0.783 | 1.000 | | | | | |
| CC | -0.421 | 0.305 | -0.504 | 0.449 | 0.278 | 0.330 | 1.000 | | | | |
| INS | -0.690 | 0.313 | -0.136 | 0.827 | 0.731 | 0.957 | 0.492 | 1.000 | | | |
| UE | 0.646 | 0.164 | 0.463 | -0.357 | -0.112 | -0.013 | -0.341 | -0.075 | 1.000 | | |
| TR | -0.940 | -0.077 | -0.552 | 0.883 | 0.819 | 0.726 | 0.440 | 0.743 | -0.539 | 1.000 | |
| INF | -0.078 | -0.494 | -0.039 | -0.107 | -0.192 | -0.350 | -0.527 | -0.440 | -0.329 | -0.008 | 1.000 |

Kiểm định nghiệm đơn vị (Unit root test)

Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị. Kiểm định này nhằm kiểm tra các biến có tính dừng ở gốc đơn vị (ký hiệu $I(0)$) hay có tính dừng ở sai phân bậc 01 ($I(1)$) vì nếu không kiểm tra, kết quả thu được sẽ là giả mạo. Nghiên cứu sử dụng 02 phương pháp kiểm định Dickey và Fuller (1981) mở rộng (ADF) và phương pháp kiểm định Phillips và Perron (1988) (PP) để kiểm tra tính dừng. Tất cả các biến đều dừng ở bậc 1, ở mức ý nghĩa 1%; như vậy chuỗi dữ liệu của các biến là phù hợp để tiếp tục sử dụng trong nghiên cứu này.

Bảng 4

Kết quả kiểm định tính dừng

| Biến số | Kiểm định ADF | Kiểm định PP |
|----------------|----------------------|---------------------|
| IE | -0.662 | -1.039 |
| Δ IE | -4.230*** | -4.670*** |
| VA | -2.298 | -3.537** |
| Δ VA | -5.443*** | -4.815*** |
| PS | -3.630* | -2.834 |
| Δ PS | -6.215*** | -3.971*** |
| GE | -1.128 | -0.955 |
| Δ GE | -3.383** | -3.854*** |
| RQ | -0.833 | -0.644 |
| Δ RQ | -3.114*** | -3.640*** |
| RL | -0.312 | -0.985 |
| Δ RL | -2.787** | -5.248*** |
| CC | -1.182 | -1.887 |
| Δ CC | -2.663** | -5.617*** |
| INS | -0.435 | -0.984 |
| Δ INS | -2.716** | -5.459*** |
| UE | -1.697 | -1.500 |
| Δ UE | -3.512*** | -4.754*** |
| TR | 0.134 | 0.510 |
| Δ TR | -5.080*** | -4.926*** |
| INF | -1.998 | -3.003 |
| Δ INF | -4.789*** | -6.974*** |

Ghi chú: **p < 0.05; ***p < 0.01

Kiểm định đường bao (Bound test)

Mối quan hệ dài hạn giữa các biến số được xác nhận thông qua kiểm định đường bao. Kết quả Bảng 5 cho thấy giá trị thống kê F được tính toán là 6.906 lớn hơn giá trị tiệm cận mức ý nghĩa 1% là 5.06. Do đó, có thể khẳng định tồn tại quan hệ đồng liên kết giữa các biến².

² Bảng 5 thể hiện kết quả kiểm định đường bao khi thực hiện hồi quy với biến INS. Đối với các thành phần khác của thể chế cũng cho kết quả tương tự nhưng do giới hạn về số trang nên tác giả không đưa vào nội dung trình bày.

| Biến phụ thuộc: IE | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|---------------------------|-----------|-----------|----------|----------|---------|-----------|----------------|
| <i>Tác động dài hạn</i> | | | | | | | |
| UE | 0.015** | 0.035*** | 0.021* | 0.021* | 0.031** | 0.038*** | 0.673** |
| TR | -0.012*** | -0.008*** | -0.010** | -0.018** | -0.006 | -0.007*** | -0.006* |
| INF | -0.028*** | -0.005 | -0.013* | -0.004 | -0.012 | 0.001* | -0.018** |
| VA | -1.225* | | | | | | |
| PS | | -0.685*** | | | | | |
| GE | | | -0.073* | | | | |
| RQ | | | | 0.286 | | | |
| RL | | | | | -0.223 | | |
| CC | | | | | | -0.782** | |
| INS | | | | | | | -1.495* |
| R-squared | 0.858 | 0.746 | 0.893 | 0.778 | 0.708 | 0.846 | 0.899 |
| Adj R-squared | 0.715 | 0.493 | 0.755 | 0.557 | 0.581 | 0.727 | 0.718 |

Ghi chú: *p < 0.10; **p < 0.05; ***p < 0.01

Một thực tiễn trong thời gian dài vừa qua chính phủ Việt Nam đã có nhiều cố gắng trong việc cải tiến, nâng cao chất lượng thể chế, hạn chế tham nhũng. Chi tiết thành phần thể chế qua các năm được trình bày cụ thể ở Bảng 7. Sơ lược, các chỉ số của Việt Nam đều được cải thiện rõ nét từ 2012 đến nay.

Bảng 7

Thống kê các khía cạnh của chỉ số quản trị toàn cầu của Việt Nam qua các năm

| | 2000 | 2002 | 2004 | 2006 | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | 2018 |
|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Tiếng nói và trách nhiệm giải trình | -1.24 | -1.45 | -1.34 | -1.54 | -1.50 | -1.50 | -1.42 | -1.37 | -1.37 | -1.48 |
| Ổn định chính trị và không có bạo lực | 0.41 | 0.35 | 0.15 | 0.40 | 0.16 | 0.15 | 0.27 | -0.02 | 0.23 | 0.06 |
| Hiệu quả chính phủ | -0.44 | -0.44 | -0.48 | -0.25 | -0.21 | -0.26 | -0.27 | -0.07 | 0.02 | 0.00 |
| Chất lượng các quy định | -0.73 | -0.72 | -0.56 | -0.62 | -0.62 | -0.62 | -0.67 | -0.59 | -0.45 | -0.35 |
| Nhà nước pháp quyền | -0.36 | -0.64 | -0.57 | -0.52 | -0.47 | -0.59 | -0.55 | -0.36 | 0.08 | 0.00 |
| Kiểm soát tham nhũng | -0.57 | -0.57 | -0.73 | -0.75 | -0.71 | -0.62 | -0.53 | -0.44 | -0.45 | -0.48 |

Tương tự như vậy, độ mở thương mại ảnh hưởng nghịch biến đến quy mô khu vực phi chính thức. Điều này ủng hộ lý thuyết tự do thương mại và các nghiên cứu của Temkin và Veizaga (2010); Geronazzo (2016); và Nguyen và cộng sự (2021) hàm ý rằng việc tích cực hội nhập kinh tế sẽ thu nhận nhiều nguồn vốn đầu tư vào nền kinh tế, từ đó tạo thêm nhiều việc làm ở khu vực chính thức. Điều này phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam, nơi đã nỗ lực thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài kể từ khi mở cửa đến nay. Cùng với đó, các nghiên cứu trước đều kết luận dòng vốn đầu tư nước ngoài tạo nhiều việc làm, cải thiện chất lượng thể chế và thúc đẩy kinh tế phát triển (Huynh & ctg., 2020; Long, Yang, & Zang, 2015).

Ngoài ra, kết quả phân tích minh chứng tỷ lệ thất nghiệp càng cao thì quy mô kinh tế phi chính thức càng lớn. Điều này giống với kết quả nghiên cứu của Mauleón và Sardà (2017), Balanto và Peksen (2019). Tuy nhiên, lạm phát có ảnh hưởng nghịch chiều với quy mô kinh tế phi chính thức.

Các kiểm định bổ sung

Nghiên cứu thực hiện các kiểm định nhằm đảm bảo kết quả thu được là vững chắc, tin cậy. Các kiểm định bao gồm: Kiểm định tự tương quan, kiểm định phương sai thay đổi, kiểm định phân phối chuẩn của phần dư, kiểm định tính phù hợp của mô hình. Bảng 7 trình bày kết quả của các kiểm định bổ sung. Kết quả cho thấy tất cả các kiểm định đều có Prob > 0.05 nên mô hình không vi phạm các quy định về phương sai sai số thay đổi, tự tương quan, việc bỏ sót biến. Như vậy, có thể kết luận kết quả hồi quy thu được là vững chắc.

Bảng 8

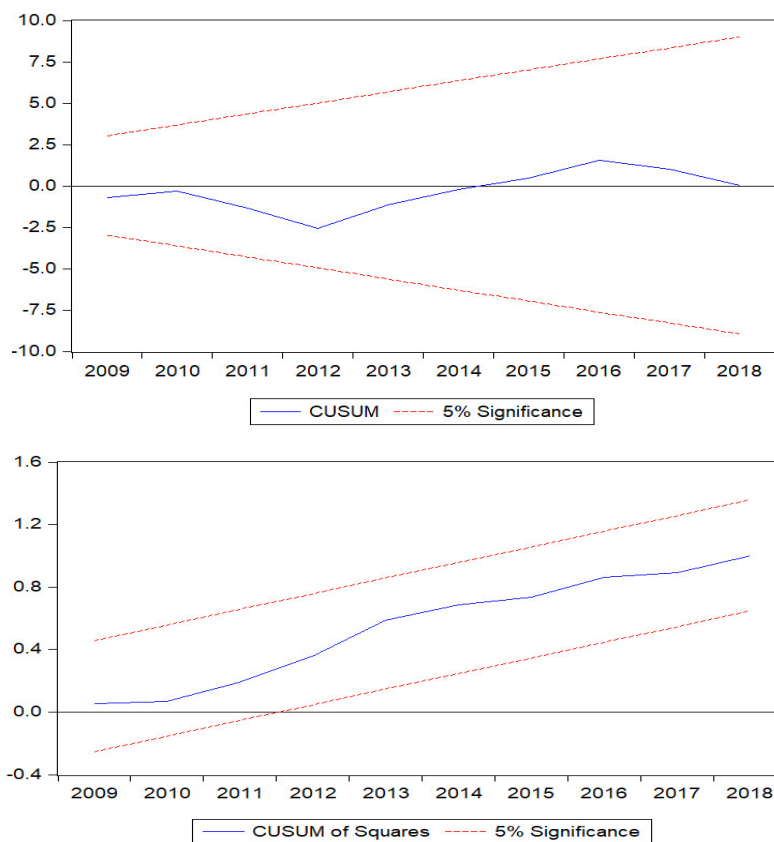
Kết quả một số kiểm định bổ sung

| Loại kiểm định | Prob. | | | | | | |
|---|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Kiểm định tự tương quan (Durbin-Watson test) | 0.3246 | 0.8779 | 0.1724 | 0.2506 | 0.8610 | 0.4961 | 0.7145 |
| Kiểm định sai số thay đổi (White test) | 0.3856 | 0.3856 | 0.3623 | 0.3856 | 0.3534 | 0.3856 | 0.3856 |
| Kiểm định tương quan chuỗi bậc 2 (Breusch-Pagan test) | 0.4233 | 0.5810 | 0.6769 | 0.1783 | 0.7991 | 0.5576 | 0.6769 |

Kiểm định sự ổn định của mô hình

Để đảm bảo độ ổn định của mô hình, nghiên cứu sử dụng kiểm định tổng tích lũy phần dư (CUMSUM) và tổng tích lũy hiệu chỉnh của phần dư (CUSUM squared). Hình 1 cho thấy đường CUMSUM, CUSUM squared (màu xanh) nằm trong dải tiêu chuẩn tại mức ý nghĩa 5%. Như vậy, có thể kết luận mô hình có tính ổn định, kết quả thu được là có thể sử dụng được³.

³ Hình 1 thể hiện kết quả kiểm định tổng sự ổn định của mô hình khi thực hiện hồi quy với biến INS. Đối với các thành phần khác của thể chế cũng cho kết quả tương tự nhưng do giới hạn về số trang nên tác giả không đưa vào nội dung trình bày



Hình 1. Kết quả kiểm định sự ổn định của mô hình

5. Kết luận và khuyến nghị

Đánh giá sự ảnh hưởng của thể chế đến quy mô kinh tế phi chính thức tại Việt Nam là mục tiêu của nghiên cứu này. Với dữ liệu từ năm 2000 đến 2018 cùng với áp dụng phương pháp tự hồi quy phân phối trễ (ARDL), kết quả thực nghiệm xác nhận quy mô kinh tế ngầm sẽ nhỏ hơn nếu như chất lượng thể chế được nâng cao. Các tác động tương tự cũng được tìm thấy cho độ mở thương mại và lạm phát. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp ảnh hưởng đồng biến với quy mô kinh tế phi chính thức. Trên cơ sở các kết quả thu được, một số hàm ý chính sách được đề xuất như sau:

Thứ nhất, phải không ngừng cải thiện chất lượng thể chế chính thức thông qua tăng cường sự minh bạch trong khu vực công, trách nhiệm giải trình; nâng cao chất lượng hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước thông qua việc tổ chức bộ máy tinh gọn, thông suốt, chuyên nghiệp; xây dựng và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả, cắt giảm các thủ tục hành chính rườm rà tạo cơ hội thúc đẩy phát triển kinh tế.

Thứ hai, phát triển, hỗ trợ, tạo việc làm mới cho người lao động nhất là những người thuộc nhóm yếu thế. Chính sách việc làm cho người lao động phải được xem là ưu tiên hàng đầu trong các chính sách kinh tế - xã hội nhất là nhằm phục hồi, phát triển kinh tế sau đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, cũng cần quan tâm đến chính sách an sinh xã hội cho người lao động. Nếu có nhiều việc làm trong khu vực chính thức, người lao động có thu nhập ổn định thì sẽ giảm thiểu động lực làm việc trong khu vực phi chính thức.

Thứ ba, việc thu hút đầu tư, thúc đẩy hợp tác kinh tế, xúc tiến thương mại quốc tế cũng cần được xem xét. Việc tận dụng các nguồn vốn đầu tư nước ngoài sẽ giúp tạo nhiều việc làm trong khu vực chính thức, thúc đẩy kinh tế phát triển. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong nước có thể tận dụng các lợi ích của thương mại nhằm cải thiện năng suất, cải thiện quản trị doanh

nghiệp, nâng cao chất lượng sản xuất. Những yếu tố này đều đóng góp trong việc làm giảm quy mô khu vực phi chính thức.

Tuy đã cơ bản đạt mục tiêu đề ra nhưng nghiên cứu vẫn không tránh khỏi các hạn chế nhất định. Phạm vi nghiên cứu chỉ tập trung trong giai đoạn 2000 - 2018 ở Việt Nam, các nghiên cứu tương lai có thể mở rộng phạm vi thời gian nghiên cứu để có cái nhìn bao quát hơn. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu, so sánh giữa Việt Nam với các nước trong khu vực ASEAN là một hướng tốt nhằm phân tích so sánh giữa các quốc gia và làm phong phú thêm hiểu biết về tác động của chất lượng thể chế đến kinh tế phi chính thức ở các quốc gia có trình độ phát triển khác nhau.

Tài liệu tham khảo

- Akçay, S., & Karabulutoglu, E. (2021). Do remittances moderate financial development - informality nexus in North Africa? *African Development Review*, 33(1), 166-179.
- Berdiev, A. N., & Saunoris, J. W. (2019). On the relationship between income inequality and the shadow economy. *Eastern Economic Journal*, 45(2), 224-249.
- Berdiev, A. N., Saunoris, J. W., & Schneider, F. (2020). Poverty and the shadow economy: The role of governmental institutions. *The World Economy*, 43(4), 921-947.
- Blanton, R. G., & Peksen, D. (2019). Labor laws and shadow economies: A cross-national assessment. *Social Science Quarterly*, 100(5), 1540-1565.
- Choi, J. P., & Thum, M. (2005). Corruption and the shadow economy. *International Economic Review*, 46(3), 817-836.
- De Soto, H. (1989). *The other path: The invisibly revolution in the Third World*. New York, NY: Harper and Row.
- Dickey, D. A., & Fuller, W. A. (1981). Likelihood ratio statistics for autoregressive time series with a unit root. *Econometrica*, 49(4), 1057-1072.
- Dixit, A. (2004). *Lawlessness and economics: Alternative modes of governance*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Docquier, F., & Iftikhar, Z. (2019). Brain drain, informality and inequality: A search-and-matching model for sub-Saharan Africa. *Journal of International Economics*, 120(C), 109-125.
- Dreher, A., & Schneider, F. (2010). Corruption and the shadow economy: An empirical analysis. *Public Choice*, 144(1), 215-238.
- Dutta, N., Kar, S., & Roy, S. (2013). Corruption and persistent informality: An empirical investigation for India. *International Review of Economics & Finance*, 27(C), 357-373.
- Elbahnasawy, N. G., Ellis, M. A., & Adom, A. D. (2016). Political Instability and the informal economy. *World Development*, 85(9), 31-42.
- Elgin, C., & Birinci, S. (2016). Growth and informality: A comprehensive panel data analysis. *Journal of Applied Economics*, 19(2), 271-292.
- Elgin, C., & Erturk, F. (2019). Informal economies around the world: Measures, determinants and consequences. *Eurasian Economic Review*, 9(2), 221-237.
- Elgin, C., Kose, M. A., Ohnsorge, F., & Yu, S. (2021). Understanding the informal economy: Concepts and trends. In F. Ohnsorge & S. Yu (Eds.), *The long shadow of informality: Challenges and policies*. Washington, D.C.: World Bank.

- Enste, D. H. (2018). *The shadow economy in industrial countries*. Vienna, Austria: IZA World of Labor.
- Farzanegan, M. R., Hassan, M., & Badreldin, A. M. (2020). Economic liberalization in Egypt: A way to reduce the shadow economy? *Journal of Policy Modeling*, 42(2), 307-327.
- Geronazzo, S. (2016). Increased trade openness, productivity, employment and wages: A difference-in-differences approach. *Estudios Regionales en Economía, Población y Desarrollo. Cuadernos de Trabajo de la UACJ, Universidad Autónoma de Ciudad Juárez*, 32(3), 3-41.
- Hart, K. (1971). Migration and tribal identity among the Frafras of Ghana. *Journal of Asian and African Studies*, 6(1), 21-36.
- Huynh, M. C., Nguyen, T. V. H., Nguyen, B. H., & Nguyen, C. P. (2020). One-way effect or multiple-way causality: Foreign direct investment, institutional quality and shadow economy? *International Economics and Economic Policy*, 17(1), 219-239.
- ILO. (2018). *Women and men in the informal economy: A statistical picture*. Manchester, UK: WIEGO.
- Kanbur, R. (2017). Informality: Causes, consequences and policy responses. *Review of Development Economics*, 21(4), 939-961.
- Kasper, W., & Streit, M. E. (1999). *Institutional economics: Social order and public policy*. Cheltenham, UK: Edward Elgar Publishing.
- Kelmanson, M. B., Kirabaeva, K., Medina, L., Mircheva, M., & Weiss, J. (2019). *Explaining the shadow economy in Europe: Size, causes and policy options*. Washington, D.C.: International Monetary Fund.
- Loayza, N. V. (2018). *Informality: Why is it so widespread and how can it be reduced?* Kuala Lumpur, Malaysia: World Bank.
- Long, C., Yang, J., & Zhang, J. (2015). Institutional impact of foreign direct investment in China. *World Development*, 66(C), 31-48.
- Maloney, W. F. (2004). Informality revisited. *World Development*, 32(7), 1159-1178.
- Mauleón, I., & Sardà, J. (2017). Unemployment and the shadow economy. *Applied Economics*, 49(37), 3729-3740.
- Mughal, K. S., Schneider, F. G., & Hayat, Z. (2020). Intensity of regulations as a cause of the informal sector. *Journal of South Asian Development*, 15(2), 135-154.
- Nguyen, C. P., Schinckus, C., & Dinh, T. S. (2021). What are the drivers of shadow economy? A further evidence of economic integration and institutional quality. *The Journal of International Trade & Economic Development*, 30(1), 47-67.
- North, D. (1990). *Institutions, institutional change, and economic performance*. New York, NY: Cambridge University Press.
- OECD. (2019). *Tackling vulnerability in the informal economy*. Development Centre Studies, Paris: OECD Publications.
- Özgür, G., Elgin, C., & Elveren, A. Y. (2021). Is informality a barrier to sustainable development? *Sustainable Development*, 29(1), 45-65.

- Pesaran, H., Shin, Y., & Smith, R. J. (2001). Bounds testing approaches to the analysis of level relationships. *Journal of Applied Econometrics*, 16(3), 289-326.
- Pham, H. T. H. (2017). Impacts of globalization on the informal sector: Empirical evidence from developing countries. *Economic Modelling*, 62(C), 207-218.
- Phillips, P. C., & Perron, P. (1988). Testing for a unit root in time series regression. *Biometrika*, 75(2), 335-346.
- Prado, M. (2011). Government policy in the formal and informal sectors. *European Economic Review*, 55(8), 1120-1136.
- Saunoris, J. W., & Sajny, A. (2017). Entrepreneurship and economic freedom: Cross-country evidence from formal and informal sectors. *Entrepreneurship & Regional Development*, 29(3/4), 292-316.
- Schneider, F., & Buehn, A. (2018). Shadow economy: Estimation methods, problems, results and open questions. *Open Economics*, 1(1), 1-29.
- Schneider, F., Buehn, A., & Montenegro, C. E. (2010). Shadow economies all over the world. *International Economic Journal*, 24(4), 443-461.
- Schotter, A. (1981). *The economic theory of social institutions*. New York, NY: Cambridge University Press.
- Selwaness, I., & Zaki, C. (2015). Assessing the impact of trade reforms on informal employment in Egypt. *The Journal of North African Studies*, 20(3), 391-414.
- Taymaz, E. (2009). Informality and productivity: Productivity differentials between formal and informal firms in Turkey. *Economic Research Center Working Papers*, 9(1), 415-441.
- Temkin, B., & Veizaga, J. (2010). The impact of economic globalization on labor informality. *New Global Studies*, 4(1), 1-33.
- Torgler, B., & Schneider, F. (2009). The impact of tax morale and institutional quality on the shadow economy. *Journal of Economic Psychology*, 30(2), 228-245.
- Williams, C., & Gurtoo, A. (2012). Evaluating competing theories of street entrepreneurship: Some lessons from a study of street vendors in Bangalore, India. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 8(4), 391-409.
- Wu, D. F., & Schneider, F. (2019). *Nonlinearity between the shadow economy and level of development* (IZA DP. No. 12385). Truy cập ngày 10/02/2022 tại <https://docs.iza.org/dp12385.pdf>
- World Bank. (2014). *World development indicators*. Washington, D.C.: World Bank.
- World Economic Forum (2020). *The global competitiveness report (special edition): How countries are performing on the road to recovery*. Geneva, Switzerland: World Economic Forum.

